TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ÂN THI** **TỈNH HƯNG YÊN**	CỘNG **HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Án số: 05/2024/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 02 năm 2024
" V/v ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI

- Với *thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông *Phạm Bá Hân*

Các hội thẩm nhân dân: Ông *Trần* **Quang Chử - CB** hưu trí TT Ân Thi

Bà Dương Thị **Thu Hồng** - HPN xã Cẩm Ninh

- Thư ký phiên toà: *Ông* Nguyễn Tuấn Anh - Thư ký toà án huyện Ân Thi

- Đại diện *Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi tham gia phiên toà:*

Ông Đỗ Văn Tú- Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 67/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2023 về việc ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 19/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06/02/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: chị* Mai Thị M sinh năm: 1976

Trú tại: thôn F, H, huyện Â, tỉnh Hưng Yên

- Bị đơn: *anh* Nguyễn Hữu V, sinh năm 1974

Trú tại: thôn F, H, huyện Â, tỉnh Hưng Yên

Hiện trú tại: thôn Â, xã H, huyện Â, tỉnh Hưng Yên

- Người có quyền lợi *liên quan:*

+ *Cháu* Nguyễn Hữu T, sinh năm 1999

+ Cháu Nguyễn Phương Thảo N, sinh năm 2016

Người đại diện cho cháu N: chị M, anh V

Đều HKTT: thôn F, H, huyện Â, tỉnh Hưng Yên

Các đương sự đều vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai của chị Mai Thị M trong quá trình tố tụng thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: chị M và anh V đến với nhau trên tự nguyện và có thời gian tự tìm hiểu nhau khoảng vài tháng thì tiến tới hôn nhân. Vợ chồng đăng ký kết hôn ngày 09/10/1998 tại UBND xã H, Â. Sau khi kết hôn gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới cho vợ chồng theo phong tục truyền thống.

Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng sống cùng gia đình anh V khoảng 01 năm thì ra ngoài ở riêng ở V, K, Hưng Yên. Vợ chồng sống ở K một thời gian (khoảng 1 năm) thì chuyển vào Long An làm ăn sinh sống. Anh V đi trước sau đó cả gia đình chuyển vào cùng anh V. Vợ chồng chung sống khoảng 10 năm đến khoảng 2010 thì chuyển cả gia đình ra miền B sống. Vợ chồng mua nhà và chuyển về ở thôn F H, Ân T1 đến nay. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có hai con chung là Nguyễn Hữu T sinh năm 1999 và Nguyễn Phương Thảo N sinh năm 2016. Sau đó, quá trình sống chung vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh V ít quan tâm gia đình và mải chơi, tụ tập rượu chè cũng như đánh lô đề cờ bạc khiến gia đình rơi vào cảnh nợ nần, chị M và các con khuyên nhưng không có kết quả. Năm 2019 chị M đã một lần nộp đơn ly hôn ra tòa nhưng sau đó lại rút đơn để con cái đỡ khổ. Sau đó anh V vẫn không thay đổi tâm tính, nên tháng 6/2020 vợ chồng ly thân không ai quan tâm ai. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị M là do anh V mải chơi, không quan tâm vợ con, lô đề cờ bạc khiến gia đình vợ con gánh nợ. Khi vợ chồng mâu thuẫn, gia đình hai bên, anh chị em và các con khuyên can nhưng không được nên mọi người cũng không can thiệp để vợ chồng tự quyết định. Nay xét thấy tình cảm không còn, không thể mãi chung sống trong tình trạng hôn nhân không đạt được mục đích nên chị M kiên quyết yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn với anh V.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung Nguyễn Hữu T sinh năm 1999 và Nguyễn Phương Thảo N sinh năm 2016. Các cháu hiện đang sống cùng chị M, cháu T đã lớn và đang học Đại học Bách Khoa. Việc vợ chồng ly hôn chị M cũng đã trao đổi với con lớn, cháu không muốn nhưng chứng kiến bố mẹ như vậy cháu cũng không can thiệp mà để bố mẹ tự quyết. Cháu N thì còn bé lại là con gái nên chị M đề nghị Tòa án giao cháu cho chị nuôi dưỡng, việc này anh V cũng đã nhất trí với chị. Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: chị M không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng cho chị.

Về tài sản chung, công sức, đóng góp: Vợ chồng có tạo lập được nhà và đất ở H. Khi vợ chồng ly thân anh V về sống cùng mẹ, nhà cửa vợ chồng đã thu xếp và tự thỏa thuận phân chia xong; Vấn đề tài sản chung vợ chồng cũng như công nợ và công sức đóng góp: chị M không yêu cầu tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Hữu V mặc dù đã được Toà án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết anh V có cung cấp quan điểm:

Về việc kết hôn và quá trình chung sống cũng như con chung, anh V đồng ý với trình bày của chị M. Về mâu thuẫn vợ chồng anh V xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn chủ yếu do chị M không chung sống được với anh nên yêu cầu ly hôn đơn phương. Vợ chồng ly thân được hơn một năm và anh về chung sống cùng mẹ đẻ ở Hồ N. Nay chị M yêu cầu ly hôn, anh nhất trí ly hôn tuy nhiên anh không đồng ý ký các văn bản cũng như đến tòa làm việc. Việc này không phải vì anh muốn đoàn tụ là vì trước đó chị M đã yêu cầu ly hôn, anh nhất trí ký ly hôn nhưng sau đó chị M rút đơn nên anh chỉ ký một lần và không ký lại. Sau đó anh yêu cầu ly hôn nhưng chị M không ký nên lần này tự chị M đơn phương làm anh không ký thêm. Vợ chồng ly hôn, anh V nhất trí và đồng ý để chị M nuôi dưỡng con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn Phương Thảo N sinh năm 2016, còn cháu T đã thành niên anh và chị M sẽ có trách nhiệm giúp đỡ cháu hoàn thành Đại

học. Về tài sản chung, công sức đóng góp và công nợ anh V xác định anh và chị M tự thu xếp, thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai của người làm chứng:

- Bà Vũ Thị N1 - mẹ đẻ anh V cho biết: anh V, chị M kết hôn tự nguyện, được sự tác thành của hai gia đình và có đăng ký kết *hôn tại* UBND xã H (ngày tháng bà không nhớ cụ thể). Quá trình chung sống vợ chồng nhiều năm và nhiều lần sảy ra mâu thuẫn. Gia đình hai bên đã nhiều lần can ngăn khuyên giải nhưng không được, khoảng 1 năm nay hai vợ chồng sống ly thân và anh V về chung sống với bà. Nay chị M yêu cầu ly hôn gia đình không khuyên được nên không can thiệp để anh chị ấy tự quyết định.

- Xác minh tại UBND xã H cung cấp: anh V, chị M đăng ký kết hôn tại xã H, quá trình chung sống vợ chồng có chuyển khẩu và sinh sống tại thôn F H, Â. Thời gian chung sống tại địa phương, anh V sửa xe máy và chị M phụ cho anh V, vợ chồng sống ở địa phương không có điều tiếng gì. Khoảng thời gian vài năm trở lại đây anh V có chơi bời và mang nợ về nhà nên gia đình mâu thuẫn. Chị M nhiều lần ra xã làm thủ tục để ly hôn anh V nhưng sau đó vợ chồng lại đoàn tụ. Vợ chồng sau đó không cải thiện được quan hệ nên ly thân, anh V về Hồng Quang sống cùng mẹ đẻ.

- Xác minh tại UBND xã H cung cấp: anh V và chị M kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã vào ngày 09/10/1998. Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Hữu T sinh năm 1999 và Nguyễn Phương Thảo N sinh năm 2016. Quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn cụ thể như thế nào UB xã không nắm được nhưng sau mâu thuẫn anh V về nhà mẹ đẻ là bà Vũ Thị N1 ở thôn Â, xã H sống. Nay chị M yêu cầu ly hôn, quan điểm của UB xã đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật.

Quá trình giải quyết chị M có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên quan điểm đã cung cấp, anh V vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* *Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:*

- Nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định Điều 70, 71, 73, 78 BLTTDS.

- Bị đơn đã được Tòa án lấy lời khai theo quy định, nhưng không thực hiện việc ký biên bản ghi lời khai là vi phạm khoản 2 Điều 98 BLTTDS.

* Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi:

- Căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228, 238 BLTTDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí. Đề nghị:

- Về tình trạng hôn nhân: xử cho chị M ly hôn anh V.

- Về con chung: Có 02 con chung, là cháu Nguyễn Hữu T, sinh năm 1999; cháu Nguyễn Phương Thảo N, sinh năm 2016. Cháu T hiện đã thành niên tự lo được cuộc sống nên không xem xét. Giao cháu N cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị M về việc không yêu cầu anh V cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh V có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết.

- Chị M phải chịu án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là chị Mai Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với anh Nguyễn Hữu V và yêu cầu giải quyết **vấn** đề con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Bị đơn là anh Nguyễn Hữu V có nơi cư trú tại: thôn F, xã H, huyện Â, tỉnh Hưng Yên, nên *căn cứ theo quy định* tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Về việc kết hôn: chị M, anh V xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Â, tỉnh Hưng Yên đảm bảo các điều kiện về kết hôn. Do vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Khi một bên có yêu cầu ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia *đình để giải quyết.*

[2.2] Về mâu thuẫn vợ chồng: Quá trình giải quyết vụ án, chị M, người làm chứng đều xác định vợ chồng chị M, anh V tồn tại mâu thuẫn vợ chồng không cùng chung sống và đã ly thân từ tháng 6/2020 không ai quan tâm đến ai, gia đình và anh chị em bạn bè đã nhiều lần khuyên giải nhưng không cải thiện. Về *nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng* được chị M xác định là do anh V mải chơi, không quan tâm vợ con, lô đề cờ bạc khiến gia đình vợ con gánh nợ, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng mâu thuẫn. Xét mâu thuẫn vợ chồng Hội đồng xét xử thấy rằng: vợ chồng không còn chung sống cùng nhau, anh V, chị M1 ly thân đã lâu và không ai quan tâm ai. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và anh V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và phù hợp với pháp luật.

[3]Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, là cháu Nguyễn Hữu T, sinh năm 1999; cháu Nguyễn Phương Thảo N, sinh năm 2016. Cháu T hiện đã thành niên tự lo được cuộc sống nên không xem xét, còn cháu N còn nhỏ hiện đang học tiểu học và đang ở với chị M. Vợ chồng ly hôn, chị M và anh V thống nhất để chị M nuôi dưỡng cháu N *đến tuổi thành* niên, anh V không phải cấp dưỡng tiền nuôi

con chung cho chị M, cháu N có nguyện vọng ở với chị M. Xét thấy, đây là nguyện vọng chính đáng và hợp pháp của các đương sự, thể hiện trách nhiệm của những người làm cha, làm mẹ đối với con cái, thỏa thuận của các đương sự là hợp pháp. Hơn nữa, cháu N còn nhỏ, lại là con gái, nên rất cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ và để tránh sự xáo trộn trong cuộc sống và học tập của con chung; Do vậy, giao cháu N cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị M về việc không yêu cầu anh V cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh V có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và công sức: chị M, anh V không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và các Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a *khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147, Điều* 228, 238,của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử *dụng án phí và lệ* phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị M, xử cho chị M được ly hôn anh Nguyễn Hữu V.

2. Về con chung: Giao cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Phương Thảo N, sinh năm 2016. Anh V không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị M. Sau khi ly hôn, anh V có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: chị M phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị M đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000714 ngày 09/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Chị M đã nộp xong án phí ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Nơi nhận
- Các đương sự;
- VKS huyện Ân Thi;
- UBND xã Hồng Quang;
- Chi cục THADS huyện Ân Thi
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Bá Hân